

Số/No.: 04/2025/CBTT-TCKT-PHFM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2025
Ho Chi Minh City, 15 May, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION

Kính gửi/To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)
Company name: PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Address: 20th Floor, Phu My Hung Tower, No. 8 Hoang Van Thai Street, Tan Phu Ward, District 7, Ho Chi Minh City, Vietnam

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lu, Hui-Hung
The authorized person to disclose information: Mr. Lu, Hui-Hung

Loại công bố thông tin/ Type of disclosed information:

☐ 24h ☒ Bất thường/ Irregular ☐ Định kỳ/ Regular ☐ Theo yêu cầu/ On demand

Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng trân trọng công bố thông tin như sau:
Phu Hung Fund Management JSC. respectfully discloses information as follows:

Công văn số 02/2025/CV-TCKT-PHFM ngày 14/05/2025 về việc điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty.

Official Dispatch No. 02/2025/CV-TCKT-PHFM dated May 14, 2025 on adjusting the figures on the Audited Company's 2024 Financial Safety Ratio Report.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn>

This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We undertake that all information provided herein is true and shall be legally responsible for the disclosed information.

Hồ sơ đính kèm/ Attached documents:

- Công văn số 02/2025/CV-TCKT-PHFM ngày 14/05/2025;
Official Dispatch No. 02/2025/CV-TCKT-PHFM dated May 14, 2025;

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu Phòng Kế toán/ Archived at Accounting Dept.

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.



Ông/Mr. LU, HUI-HUNG
Tổng Giám đốc
General Director

**CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 02/2025/CV-TCKT-PHFM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 05 năm 2025

V/v: Điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn
tài chính năm 2024 đã được kiểm toán

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty CP Quản lý Quỹ Phú Hưng (“**Công ty**”); Địa chỉ tại Tầng 20, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan.

Để phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Công ty xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi, điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán (theo Phụ lục Báo cáo đính kèm).

Công ty điều chỉnh các số liệu sau đây:

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Công ty điều chỉnh quy mô rủi ro và giá trị rủi ro đối với Tiền và các khoản tương đương tiền;
Trái phiếu doanh nghiệp; và Rủi ro tăng thêm như sau:

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Sau điều chỉnh		Trước điều chỉnh	
		Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
	(1)	(2)	(3)	(2)	(3)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ					
Tiền mặt (VND)	0	2.734.040.631		5.744.040.631	
Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	0	9.610.428.128	-	6.600.428.128	-
II. Trái phiếu chính phủ					
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng					
IV. Trái phiếu doanh nghiệp					
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết					
Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	9.858.021.073	985.802.107	9.728.400.000	972.840.000
...					
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng					



Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
Rủi ro tăng thêm do tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên	30%	985.802.107	295.740.632	972.840.000	291.852.000
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)			1.281.542.739		1.264.692.000

B. RỦI RO THANH TOÁN

Công ty tính toán, phân loại lại tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác như sau:

I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đối tác giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Sau điều chỉnh		Trước điều chỉnh	
		Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
Tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư chứng khoán	6	15.923.130.502	955.387.830	13.204.961.788	792.297.707
Các tổ chức và cá nhân khác	8	155.024.208	12.401.937	155.024.208	12.401.937
Cộng			967.789.767		804.699.644

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)

Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Sau điều chỉnh		Trước điều chỉnh	
		Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
Giá trị hợp đồng tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu	30%	-	-	804.699.644	241.409.893
Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính CP Điện Lực	20%	360.000.000	72.000.000	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á	30%	570.985.688	171.295.706	-	-
Tổng rủi ro tăng thêm			243.295.706		241.409.893
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)			1.211.085.473		1.046.109.537

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG

		Giá trị (Sau điều chỉnh) (VND)	Giá trị (Trước điều chỉnh) (VND)	Chênh lệch (VND)
I.	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2024	20,055,017,390	20,055,017,390	-
II.	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	83.451.114	83.451.114	-
III.	Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (III=I-II)	19.971.566.276	19.971.566.276	-
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (IV= III*25%)	4.992.891.569	4.992.891.569	-
V.	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh)	5.000.000.000	5.000.000.000	-
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		5.000.000.000	5.000.000.000	-
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		7.492.628.213	7.310.801.537	181.826.676

BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG TẠI NGÀY 31/12/2024

Sau khi tính toán và phân loại lại ở các chỉ tiêu trên, tỷ lệ vốn khả dụng có thay đổi như sau:

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng (Sau điều chỉnh) (VND)	Giá trị rủi ro/ vốn khả dụng (Trước điều chỉnh) (VND)	Chênh lệch (VND)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	1.281.542.739	1.264.692.000	16.850.739
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.211.085.473	1.046.109.537	164.975.936
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	5.000.000.000	-
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	7.492.628.213	7.310.801.537	181.826.676
5	Vốn khả dụng	27.011.646.166	27.011.646.166	-
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	360,51%	369,48%	(8,97%)

Trên đây là toàn bộ nội dung điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty. Công ty cam đoan toàn bộ nội dung trình bày nêu trên là đúng sự thật và sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung này.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: - Phòng Kế Toán

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)



LƯ, HUI-HUNG

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN

(Nêu ý kiến)

Số: 337 CV/2025 /AASCS

Ý KIẾN KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024
đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

Kính gửi:

- Các cổ đông Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng
- Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng
- Ban Giám đốc Công Ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

- Căn cứ Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính giữa Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) số 245/HĐKT/TC/2024/AASCS ngày 28/06/2024;

- Căn cứ Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính số 60/BCKT/TC/2025/AASCS ngày 24 tháng 02 năm 2025 về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng.

- Căn cứ Công văn số 02/2025/CV-TCKT-PHFM ngày 14 tháng 05 năm 2025 của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng về việc điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã được kiểm toán;

Bản trình bày ý kiến này được đính kèm với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính số 60/BCKT/TC/2025/AASCS về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính 2024 kết thúc tại ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng phát hành ngày 24 tháng 02 năm 2024 và Công văn số 02/2025/CV-TCKT-PHFM ngày 14 tháng 05 năm 2025 về việc điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

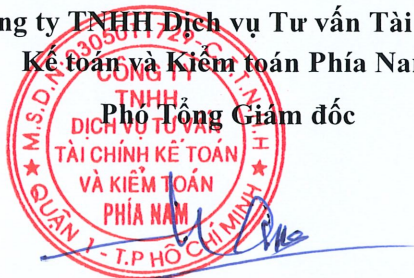
Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, nội dung điều chỉnh theo Công văn số 02/2025/CV-TCKT-PHFM ngày 14 tháng 05 năm 2025 cho Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2024 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng là phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2025

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHNN KTV: 0064-2023-142-1

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0%	2.734.040.631	-
2	Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	0%	9.610.428.128	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	6.000.000.000	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp			9.858.021.073	985.802.107
Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết			9.858.021.073	985.802.107
7	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	9.858.021.073	985.802.107
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết			-	-
8	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
			40%	-

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại SGDCK Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại SGDCK Hà Nội	15%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư tài chính riêng lẻ	30%	-	-
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
VIII. Chứng khoán khác				
21	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần	100%	-	-
22	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
23	Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng				295.740.632
Chi tiết tối thiểu từng mã chứng khoán		Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro tăng thêm do tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên	30%	985.802.107	295.740.632
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				1.281.542.739

B. RỦI RO THANH TOÁN								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	955.387.830	12.401.937	967.789.767
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán		-	-	-	-	955.387.830	12.401.937	967.789.767

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-	-
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100%	-	-
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán			-	-
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Chứng chỉ tiền gửi tại Công ty Tài chính CP Điện Lực	20%	360.000.000	72.000.000
2	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Nam Á	30%	570.985.688	171.295.706
Tổng rủi ro tăng thêm				243.295.706
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)				1.211.085.473

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG		GIÁ TRỊ
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2024	20.055.017.390
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	83.451.114
1	Chi phí khấu hao	83.451.114
2	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (III=I-II)	19.971.566.276
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (IV= III*25%)	4.992.891.569
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh)	5.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		5.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		7.492.628.213

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	1.281.542.739	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.211.085.473	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	7.492.628.213	
5	Vốn khả dụng	27.011.646.166	
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	360,51%	